

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HTC)

CTCP Thương mại Hóc Môn

Ngày 31/12/2024	31,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.9%	42.5%	48.3%

DT thuần 2024	1,015
tỷ VNĐ	
YoY: ▼27.0 -2.6%	

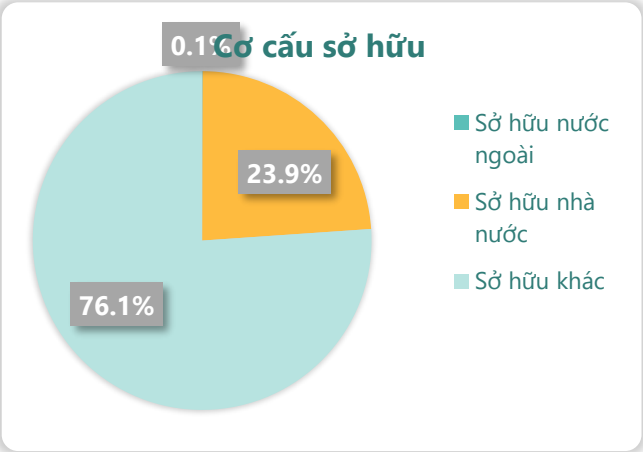
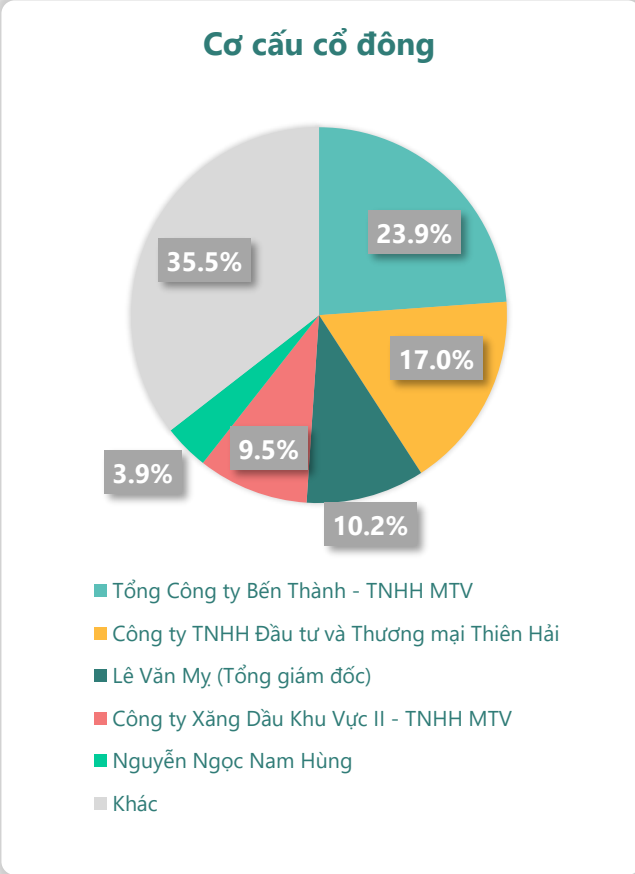
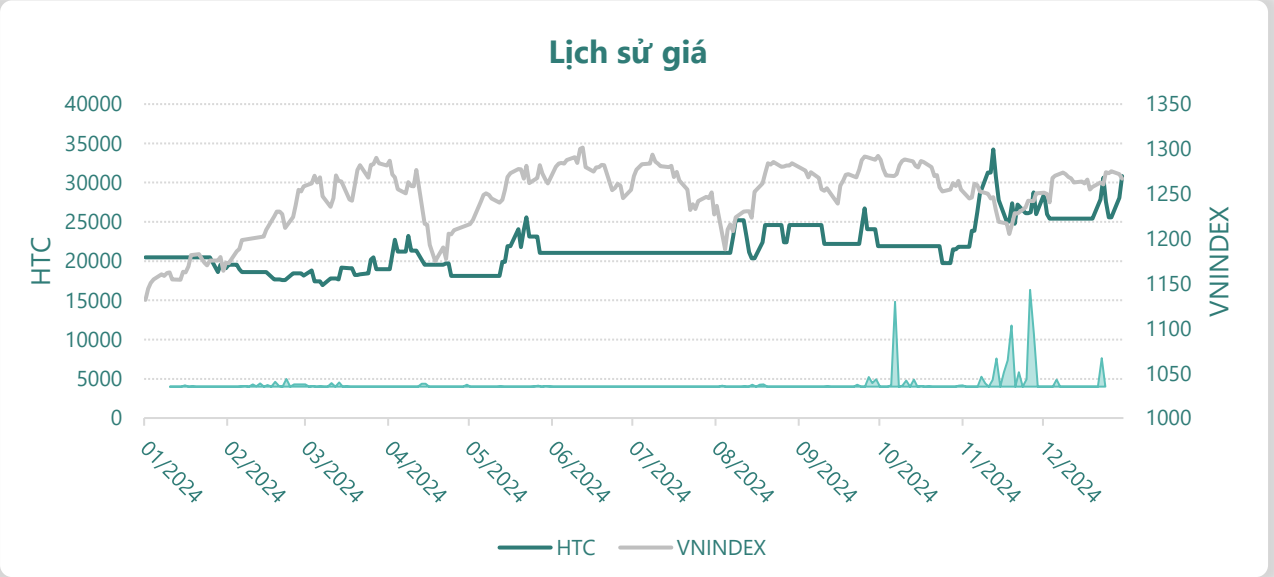
LN thuần 2024	43.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼13.4 -23.6%	

LN sau thuế 2024	30.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▼15.5 -33.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	4.0%
YoY: +/-▼ 1.7%	

ROE 2024	10.4%
YoY: +/-▼ 5.6%	

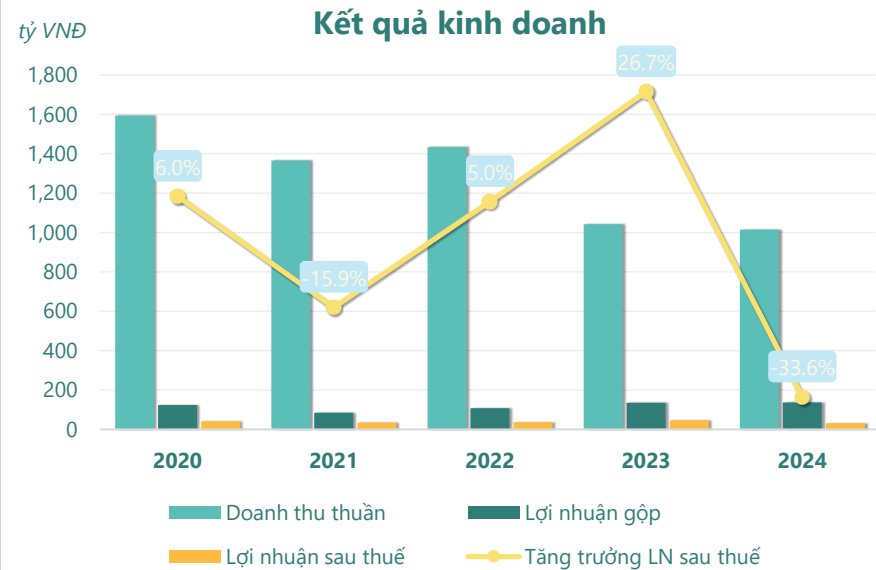
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,935 - 34,222
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.55
EPS	1,858
P/E	16.8



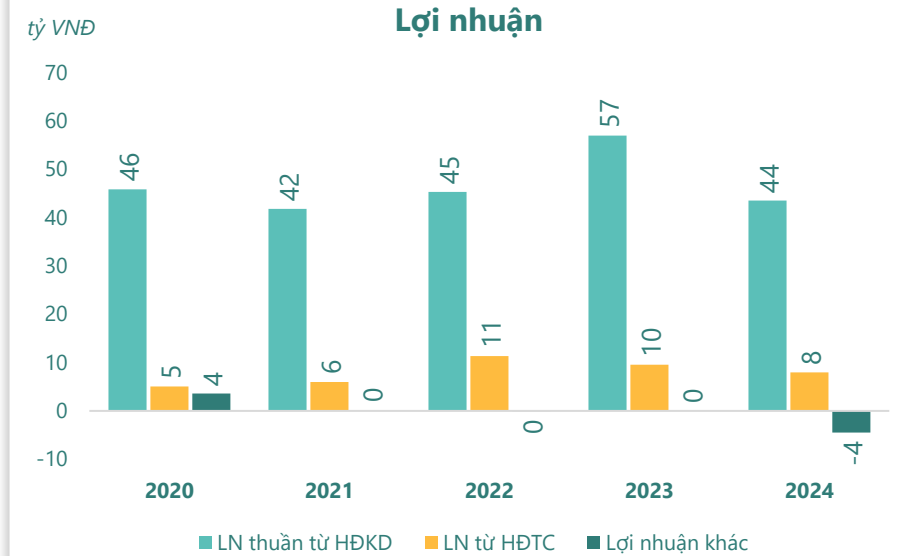
Năm **2024**, **HTC** ghi nhận doanh thu thuần **1,015** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.65** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.63%** và **giảm 33.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

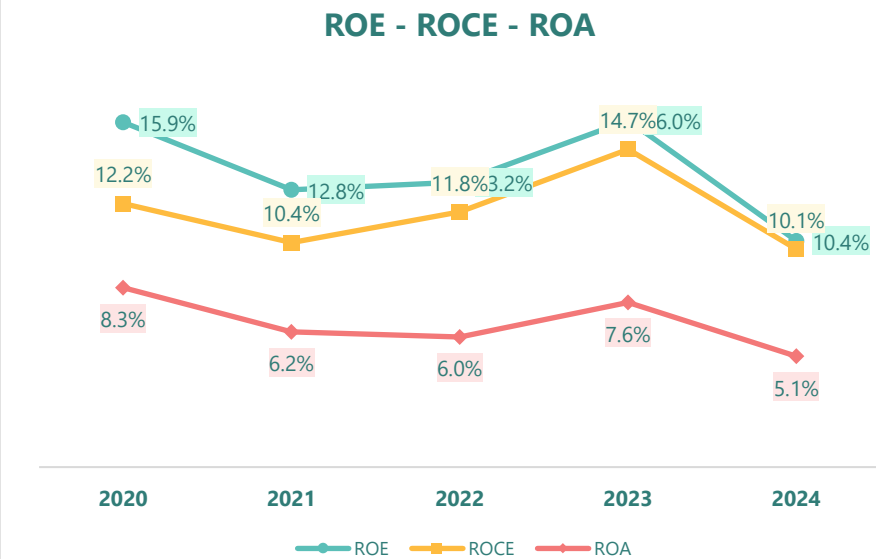
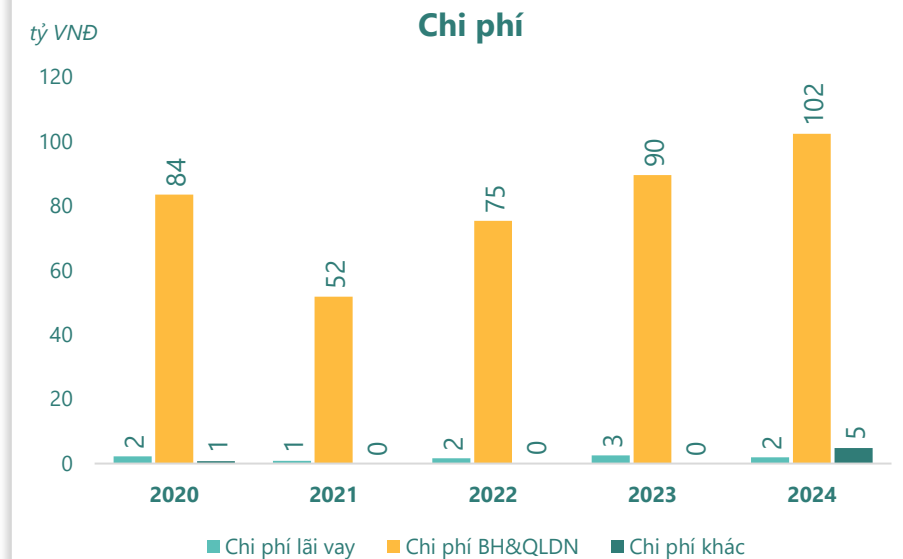


Năm **2024**, HTC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **43.52** tỷ đồng, **giảm đi 13.43** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (46.67 tỷ đồng) là 3.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



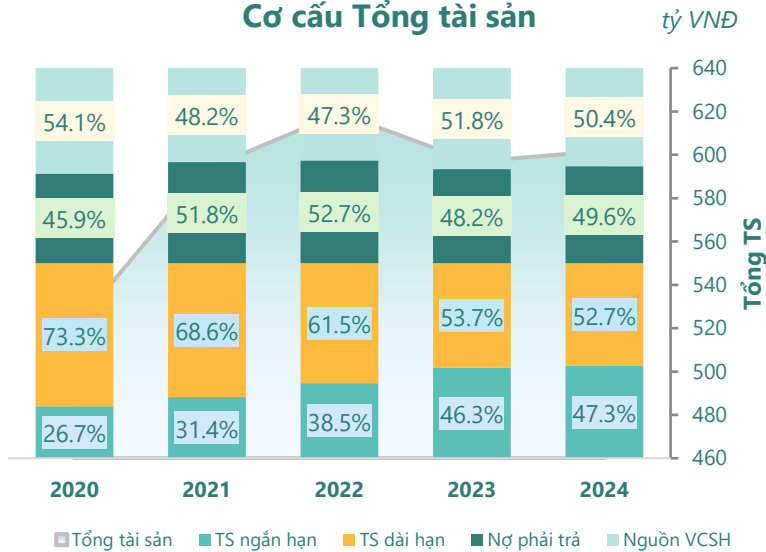
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **102.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.86** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HTC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.4%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

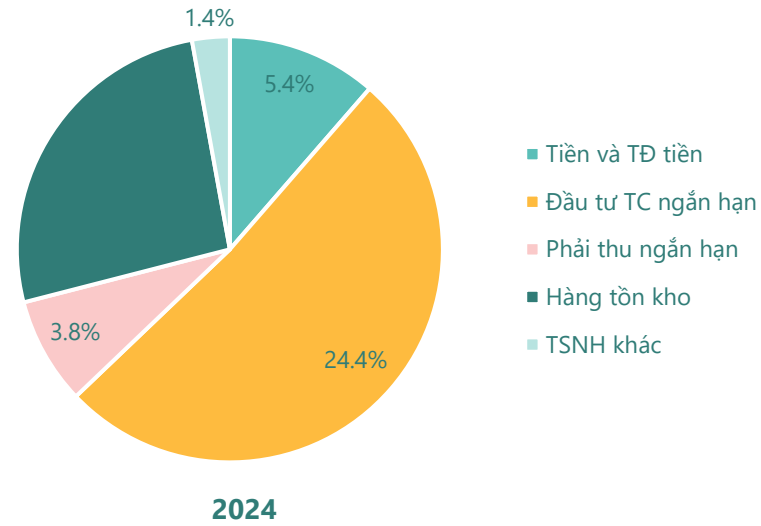


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

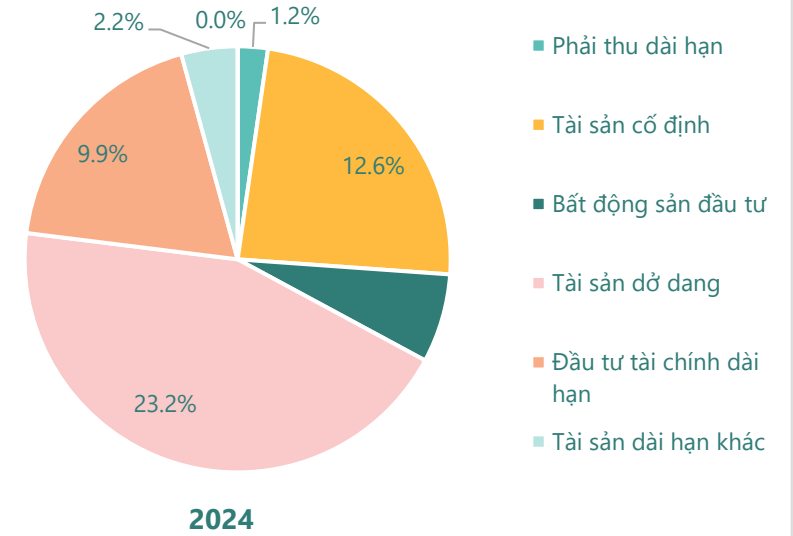
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTC** năm 2024 tăng trưởng **0.84%** so với năm trước, đạt **601.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.3% và 52.7%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.6% và 50.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTC đạt **284.7** tỷ đồng, tăng trưởng **3.06%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

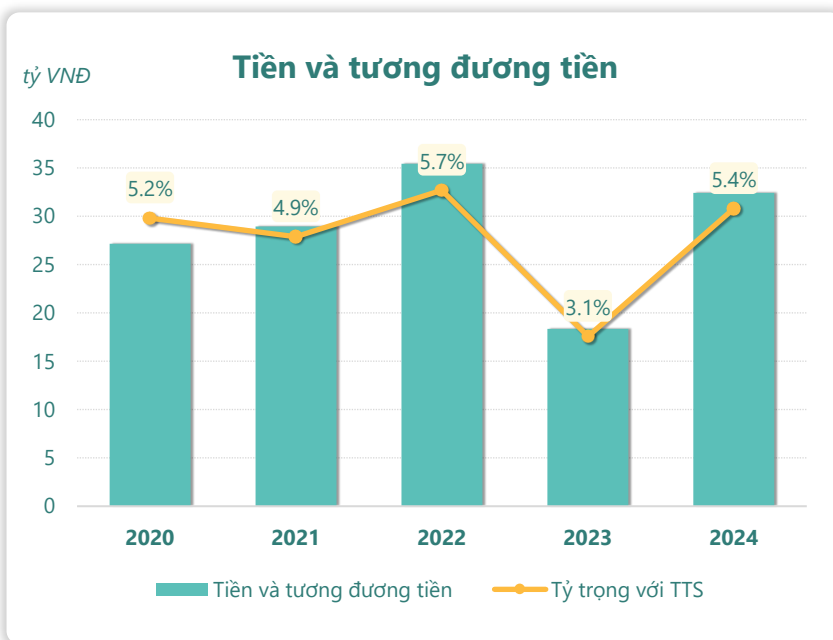
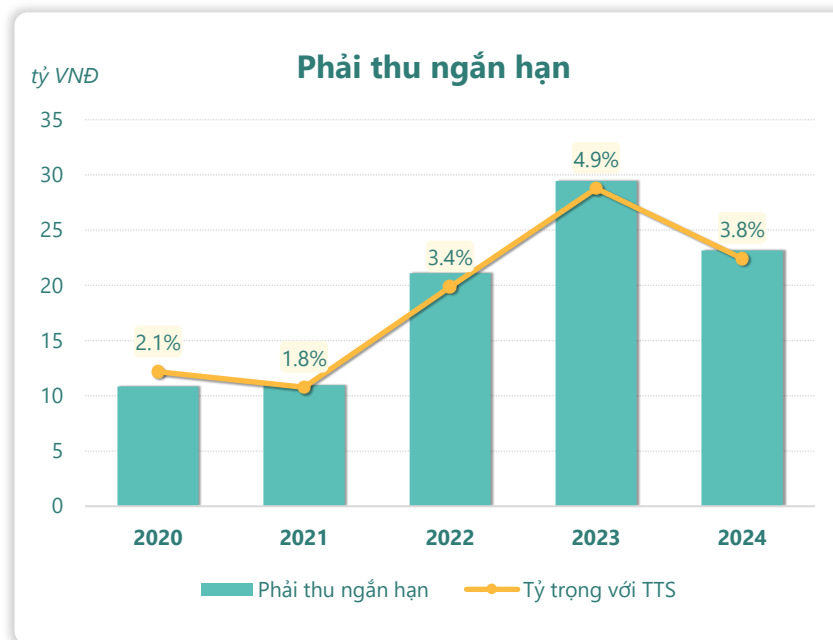
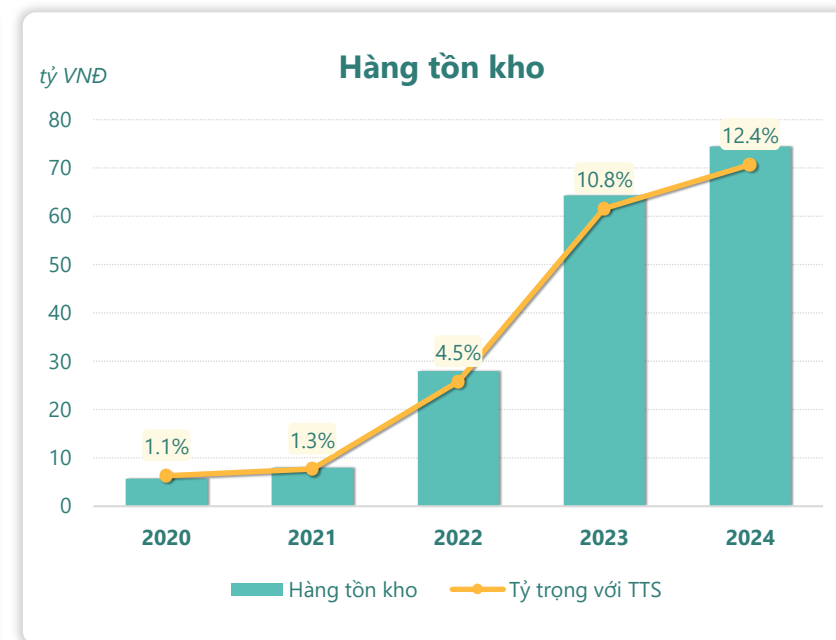
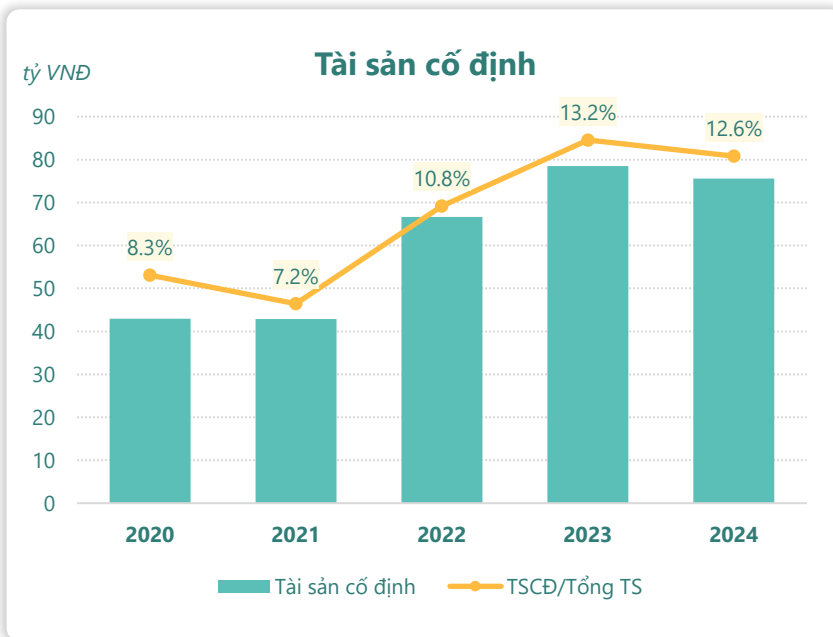
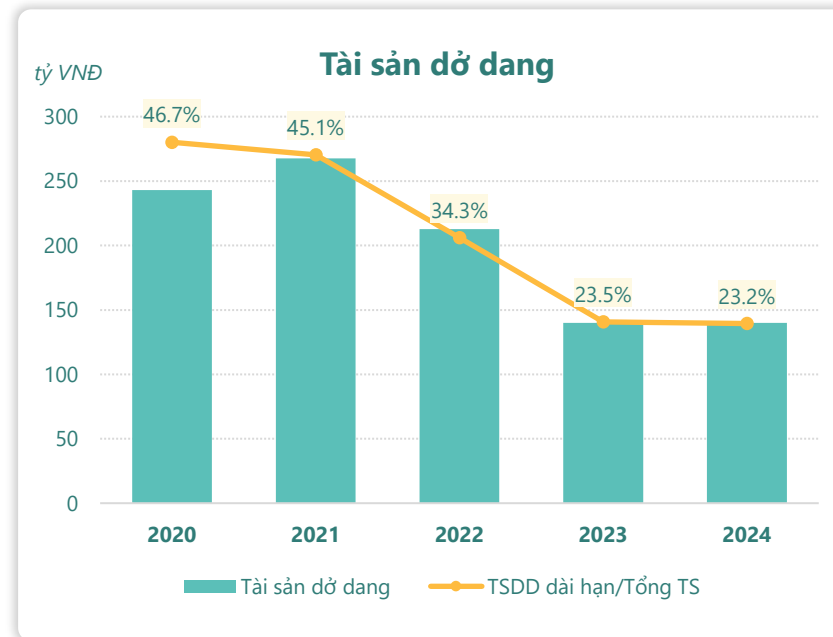
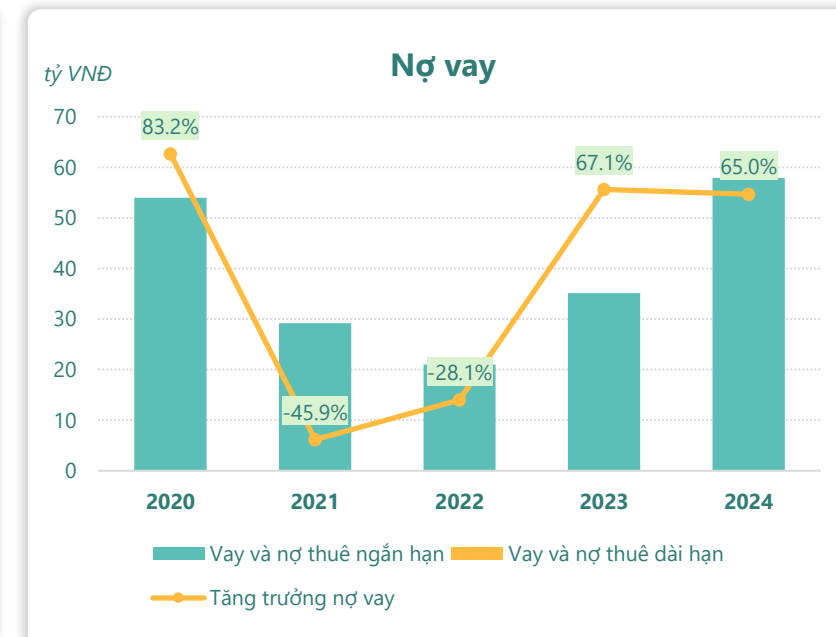
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **317.1** tỷ đồng giảm **1.08%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **23.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.6%.

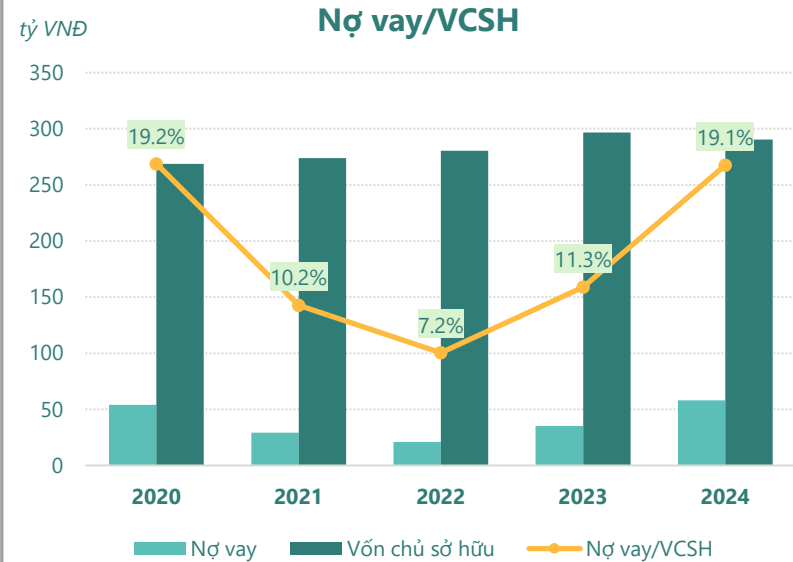
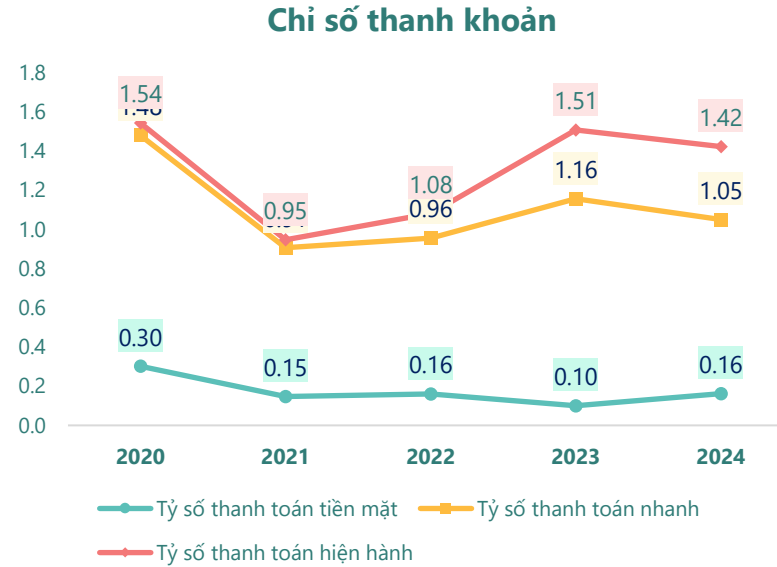
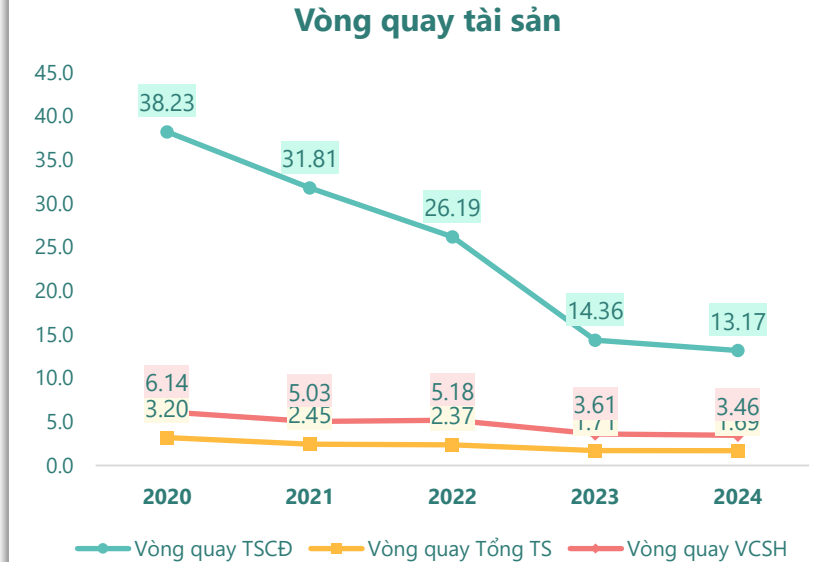
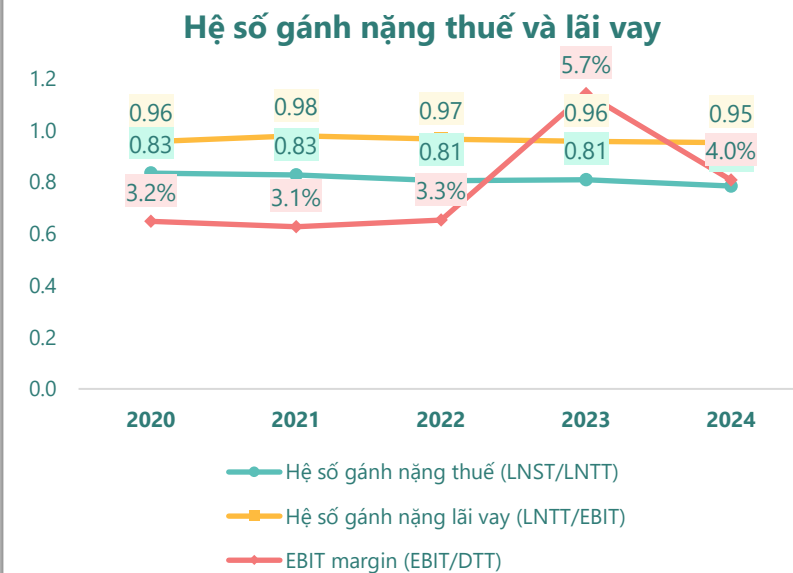
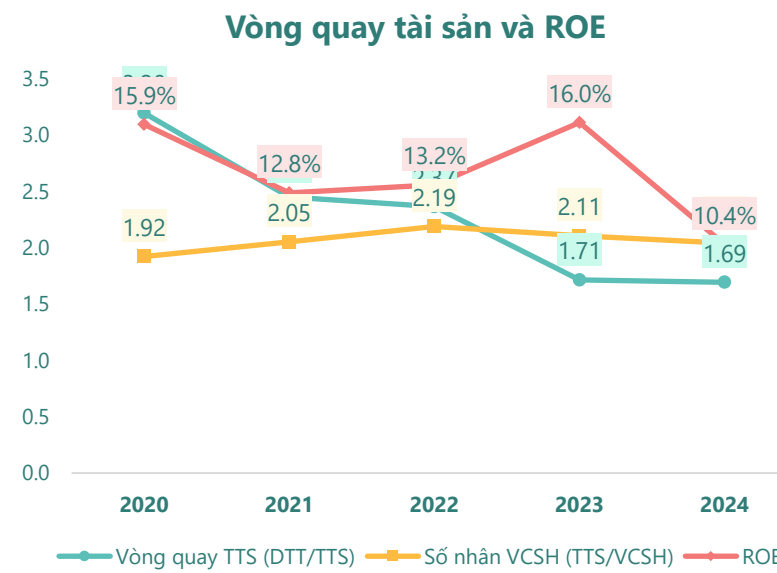
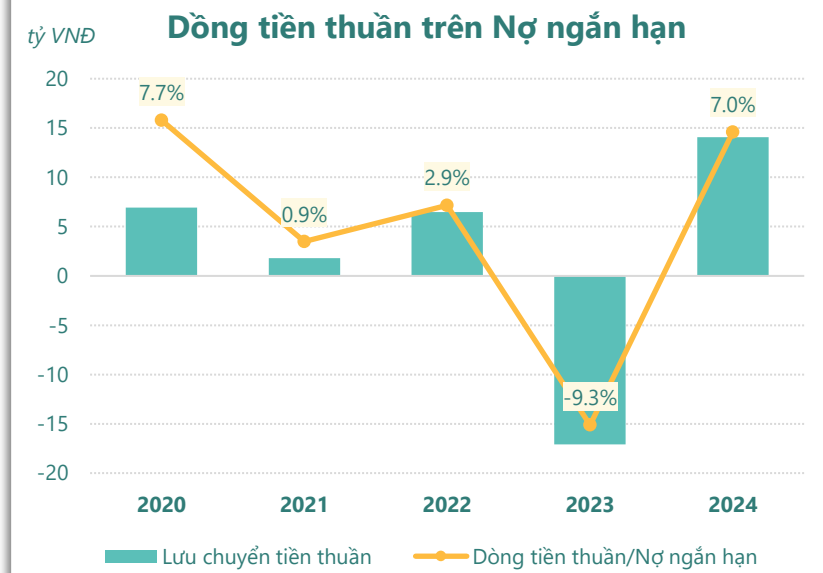
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,365	1,434	1,042	1,015
Giá vốn hàng bán	1,280	1,326	907	878
Lợi nhuận gộp	85.0	108	135	137
Doanh thu HĐTC	6.85	12.9	12.1	9.87
Chi phí TC	0.89	1.60	2.52	1.94
Chi phí lãi vay	0.89	1.60	2.52	1.94
LN trong công ty LKLD	2.63	1.16	2.04	1.14
Chi phí bán hàng	33.5	36.9	43.9	55.3
Chi phí QLDN	18.3	38.4	45.6	47.0
LN thuần từ HĐKD	41.8	45.3	56.9	43.5
Lợi nhuận khác	0.14	-0.04	0.08	-4.45
LN trước thuế	41.9	45.2	57.0	39.1
Lợi nhuận sau thuế	34.7	36.4	46.2	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	34.7	36.4	46.2	30.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.4	61.3	11.4	6.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.1	-35.1	-22.8	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.5	-19.7	-5.67	-5.17
Tiền đầu kỳ	27.2	29.0	35.4	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	1.80	6.48	-17.1	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.0	35.4	18.4	32.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	594	619	597	602
Tài sản ngắn hạn	186	239	276	285
Tiền và tương đương tiền	29.0	35.4	18.4	32.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	146	153	147
Phải thu ngắn hạn	11.0	21.1	29.4	23.1
Hàng tồn kho	7.97	28.0	64.3	74.4
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	7.77	10.6	8.14
Tài sản dài hạn	407	381	321	317
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	7.25	7.25
Tài sản cố định	42.9	66.7	78.5	75.6
Bất động sản đầu tư	24.4	24.2	22.8	21.4
Tài sản dở dang	268	213	140	140
Đầu tư tài chính dài hạn	55.1	56.3	58.3	59.5
Tài sản dài hạn khác	9.92	13.6	13.7	13.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	307	326	288	299
Nợ ngắn hạn	197	221	183	200
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.2	21.0	35.1	57.9
Phải trả người bán ngắn hạn	6.53	18.5	18.6	15.4
Nợ dài hạn	110	106	104	98.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	293	309	303
Vốn chủ sở hữu	274	280	297	291
Vốn điều lệ	110	165	165	165
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	12.5	12.5